

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam

Ngày 31/12/2025	19,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-	-

DT thuần Q4/25
87.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼180 -67.4%
YoY: ▼110 -55.8%

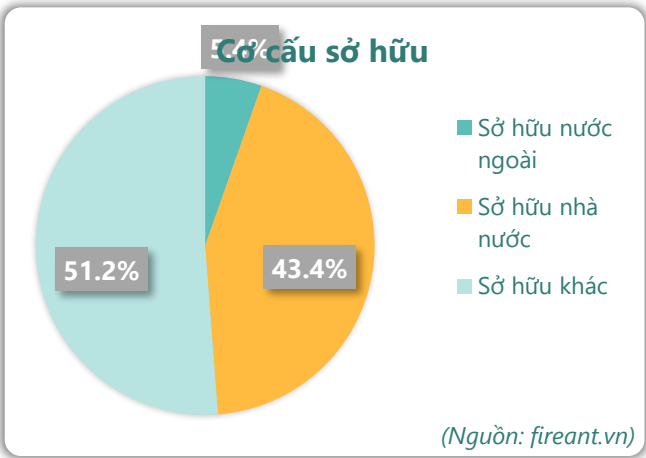
LN thuần Q4/25
1.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.5 -87.2%
YoY: ▼26.1 -94.4%

LN sau thuế Q4/25
0.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.03 -92.4%
YoY: ▼20.5 -96.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.7%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE 2025
10.6%
YoY: +/-▼ 8.8%

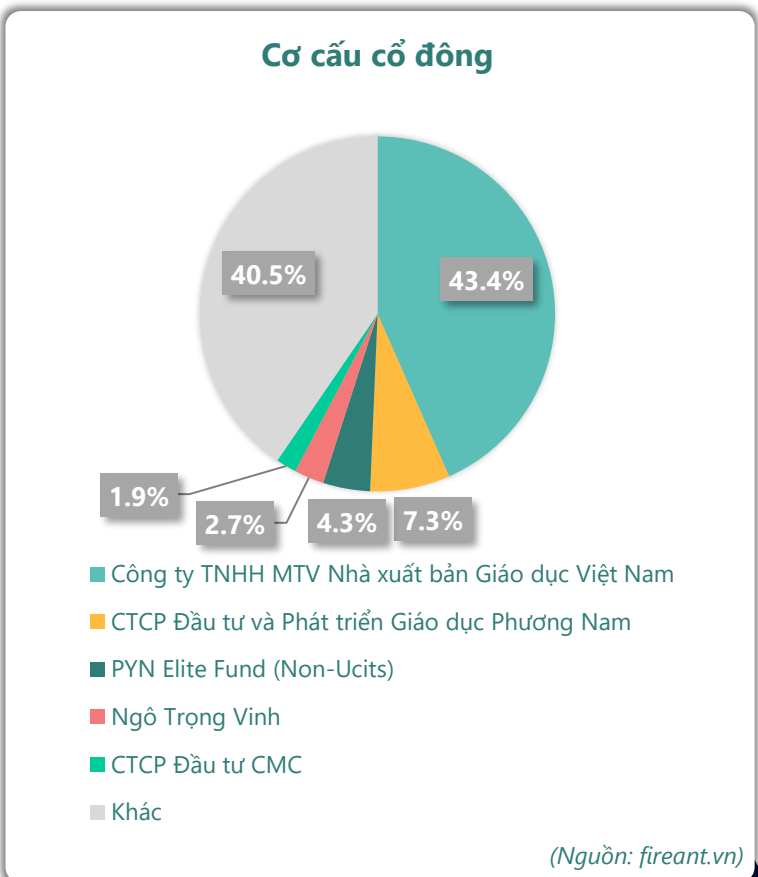
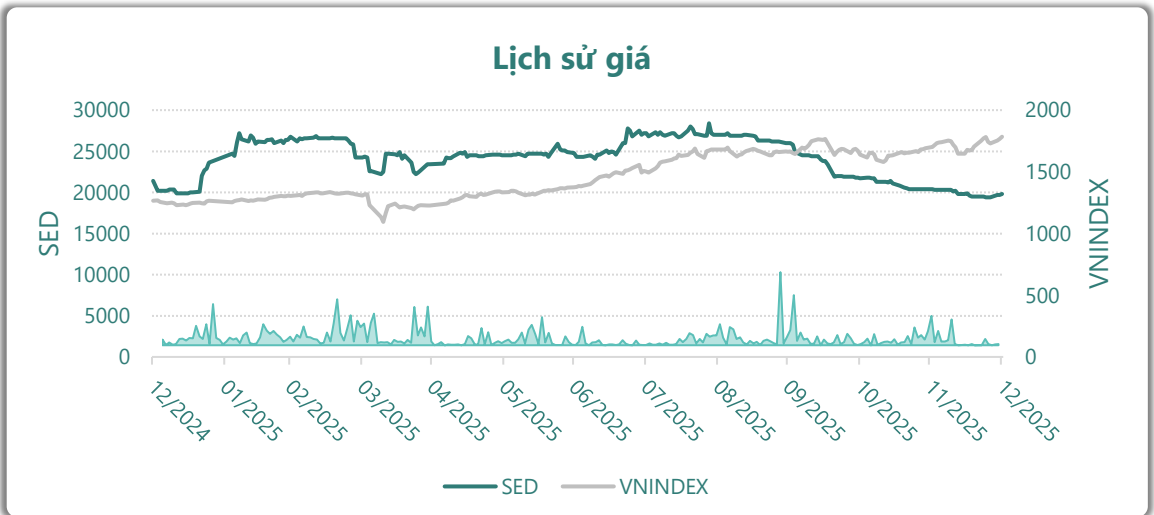
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,400 - 28,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	184
Số lượng CPLH (CP)	9,271,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,295
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	0.31
EPS	3,905
P/E	5.1



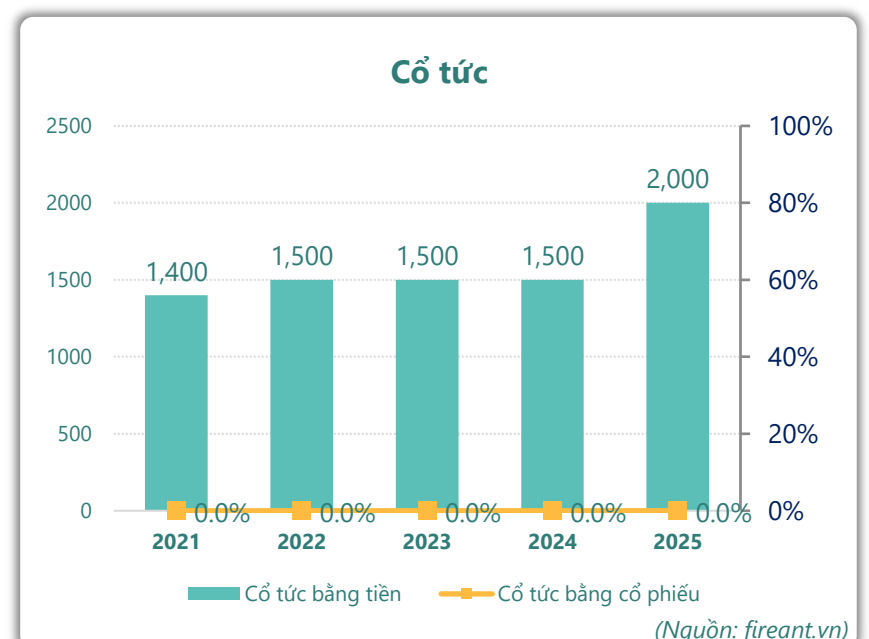
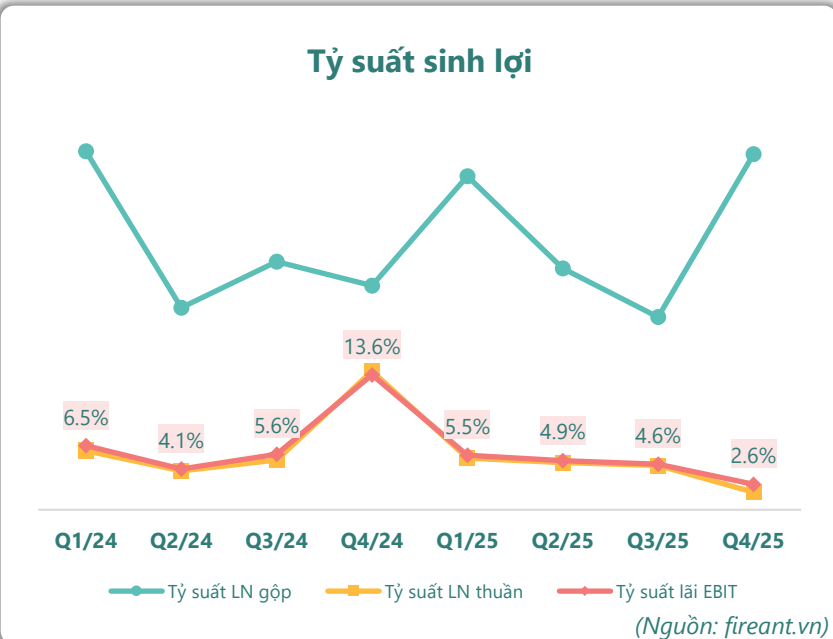
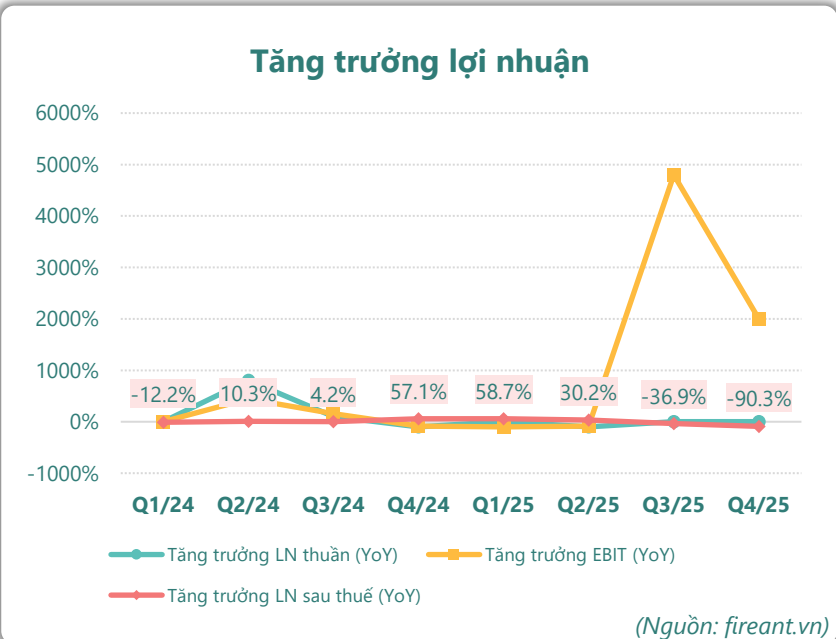
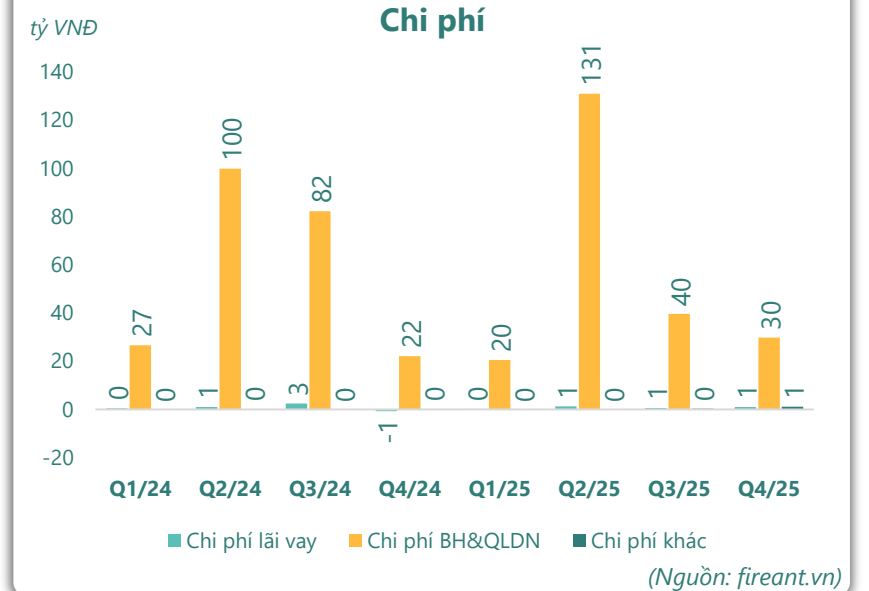
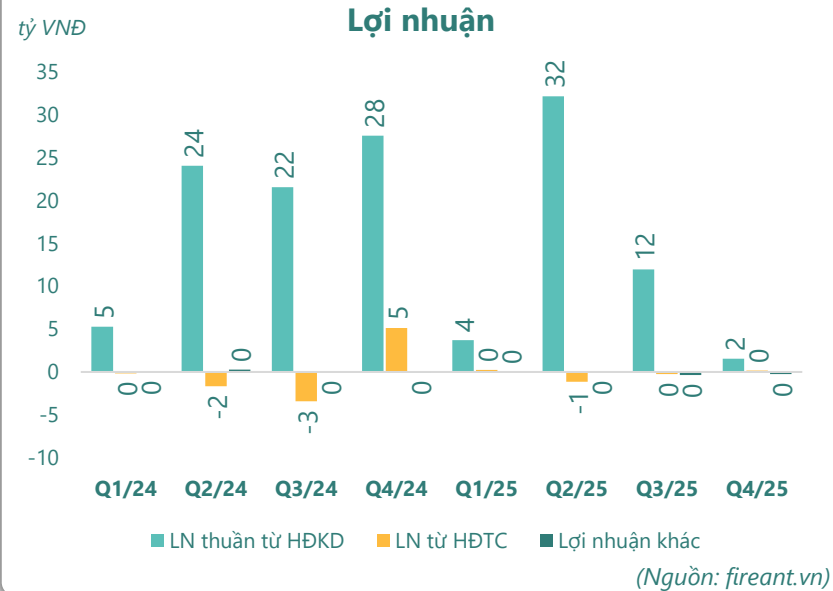
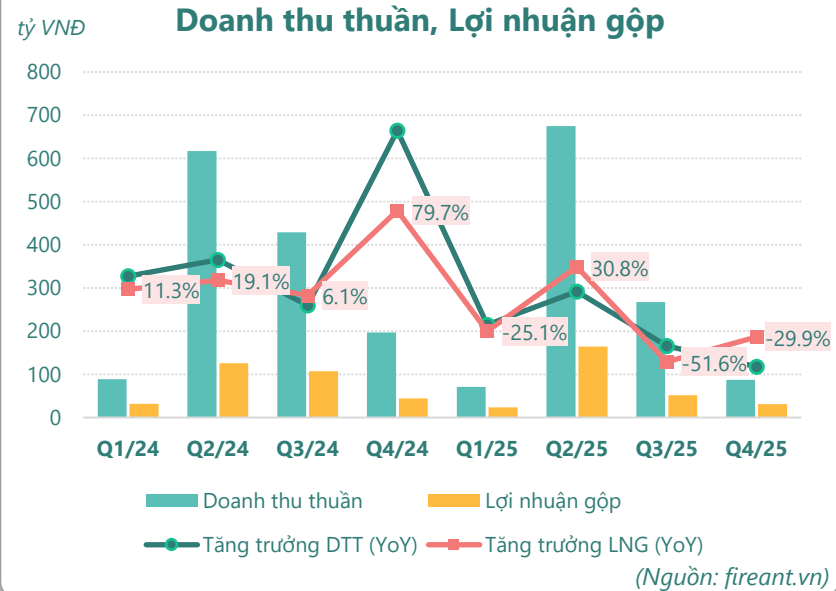
DT thuần 2025
1,101
tỷ VNĐ
YoY: ▼230 -17.3%

LN thuần 2025
49.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.1 -37.0%

LN sau thuế 2025
36.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.8 -40.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

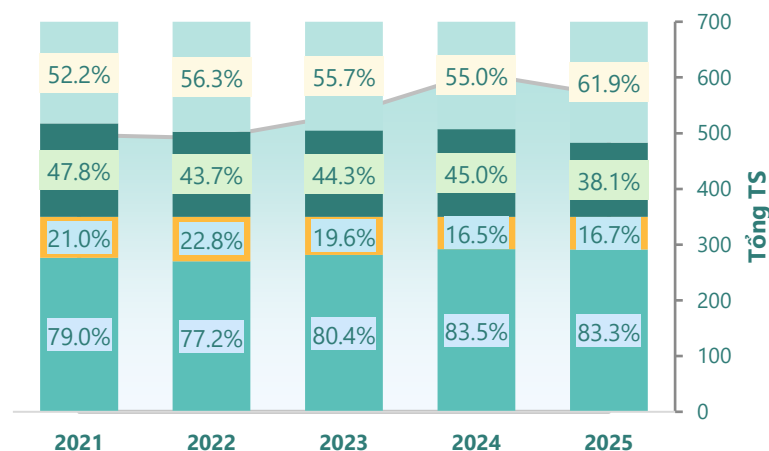




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

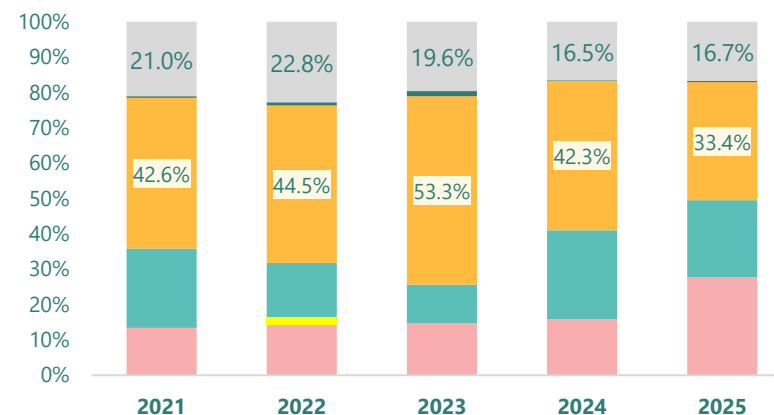
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

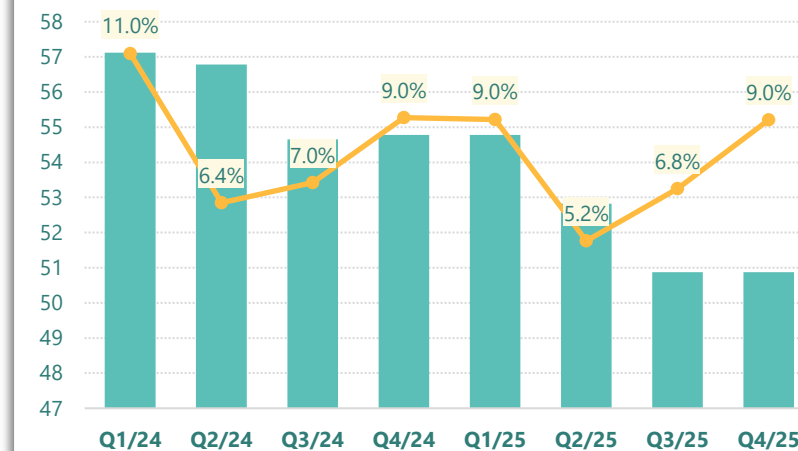


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

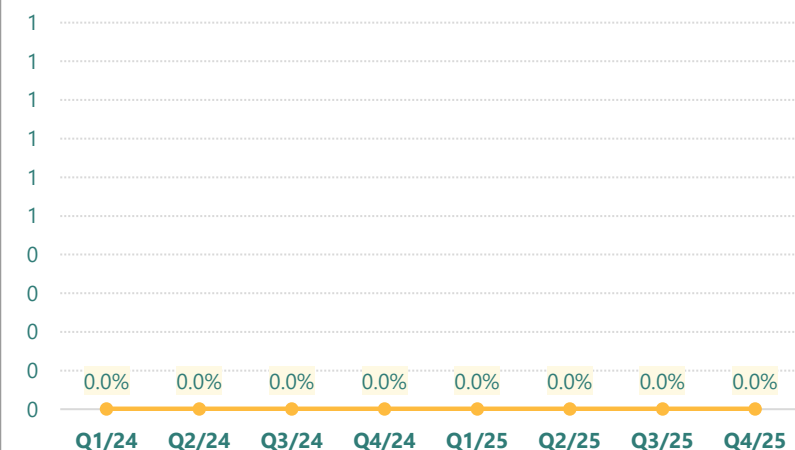


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

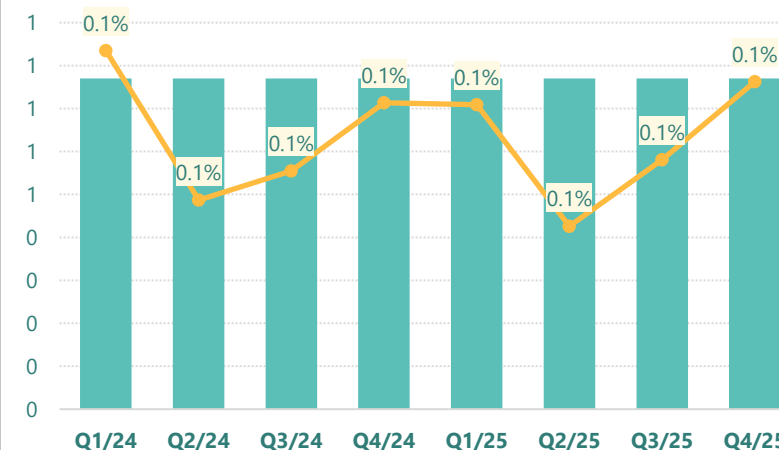


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

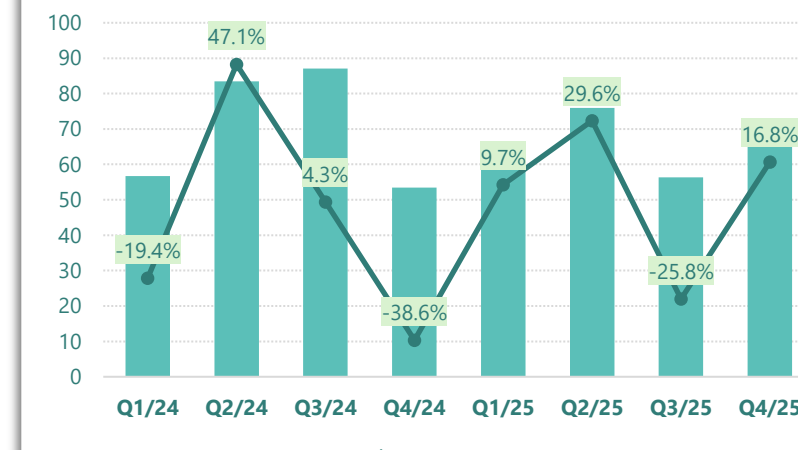


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

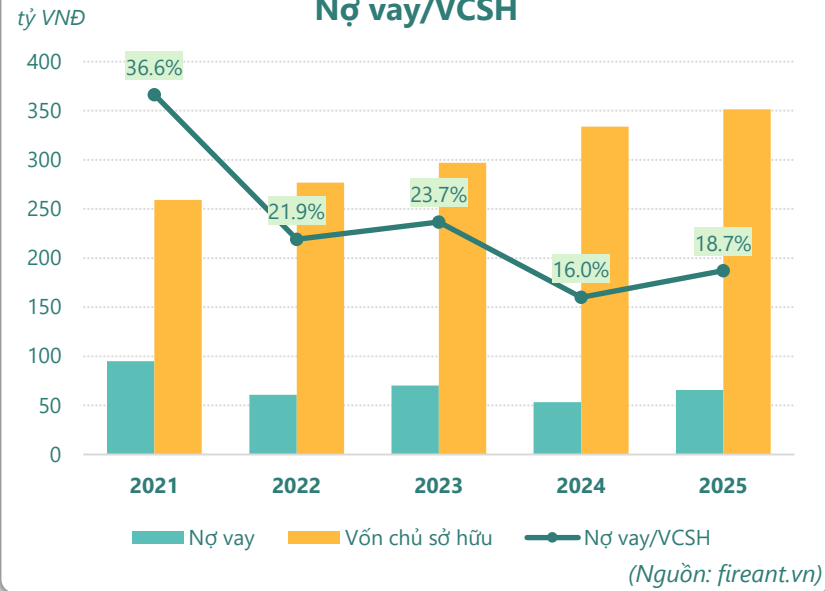
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

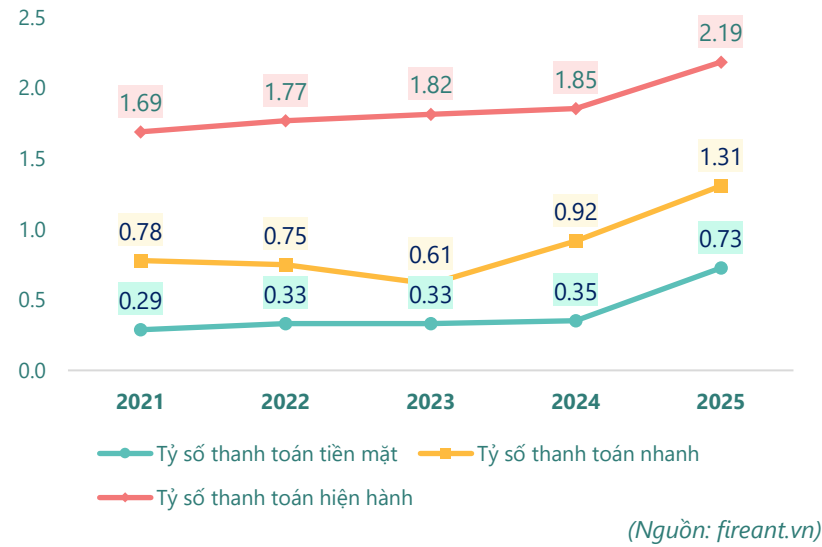


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

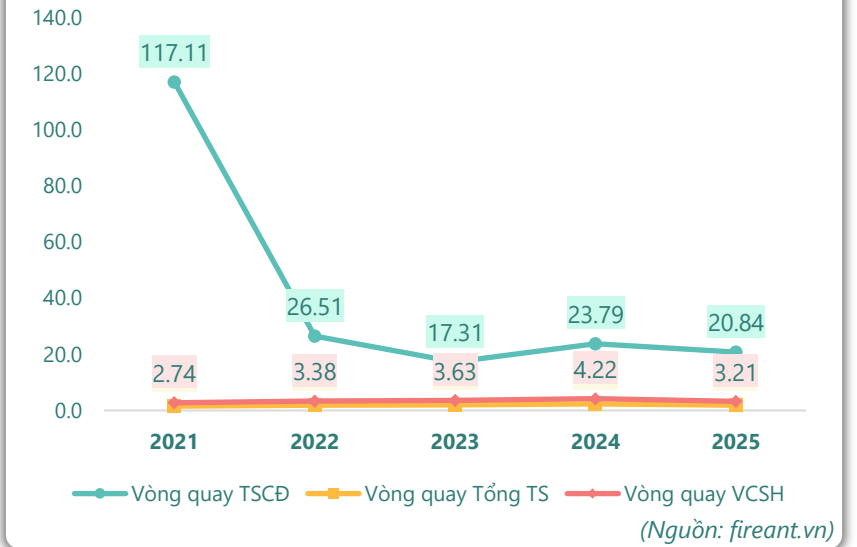
Nợ vay/VCSH



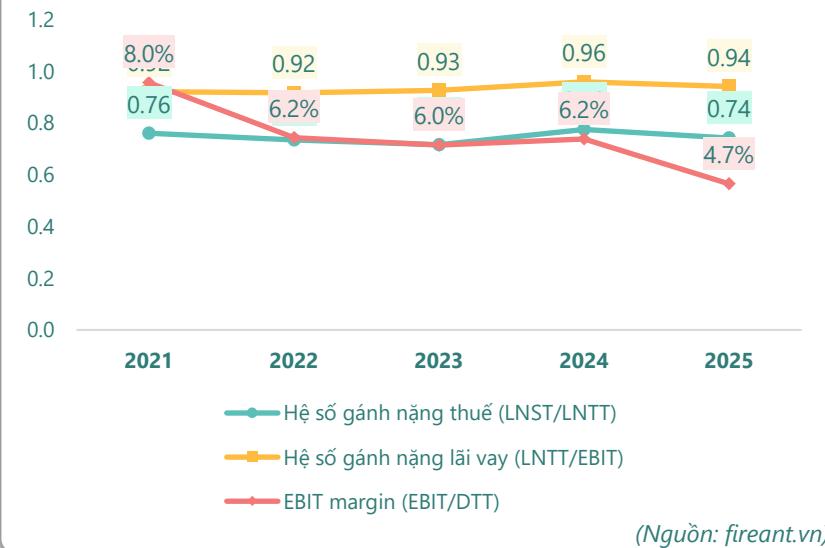
Chỉ số thanh khoản



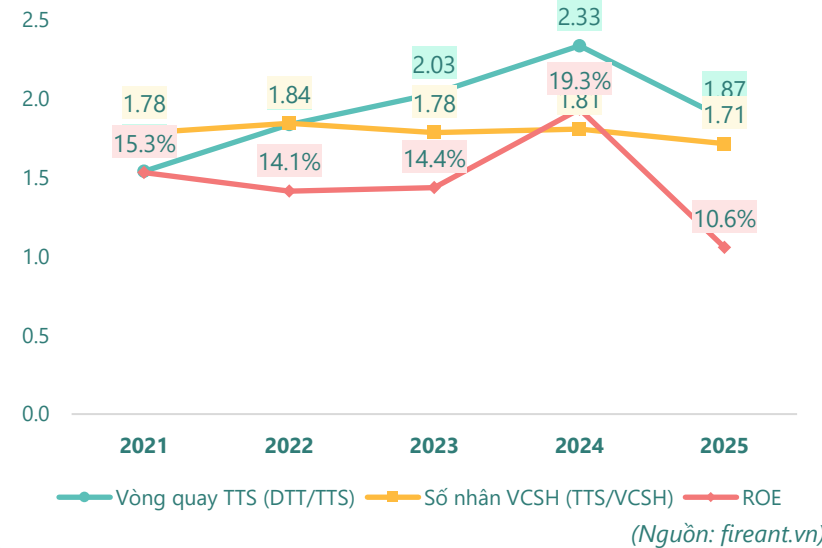
Vòng quay tài sản



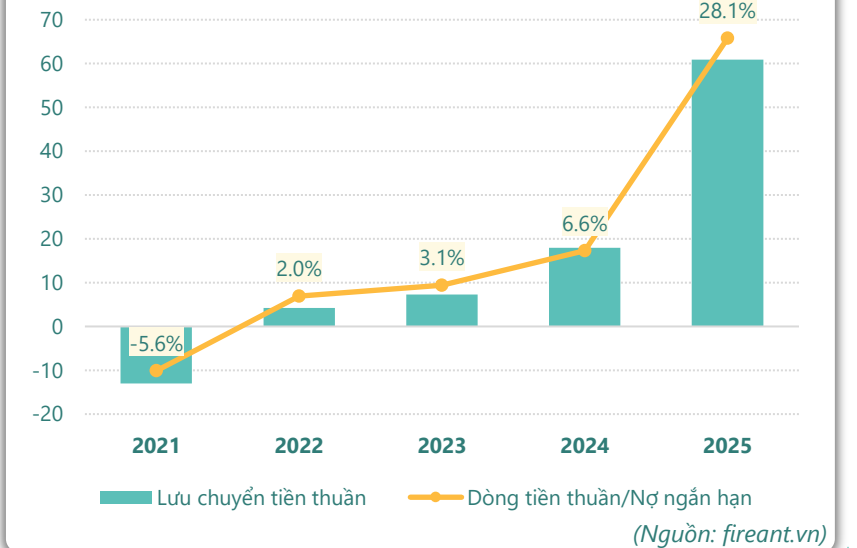
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	87.0	197	-55.8%	1,101	1,331	-17.3%
Giá vốn hàng bán	55.8	153	-63.5%	829	1,022	-18.8%
Lợi nhuận gộp	31.2	44.6	-30.0%	271	309	-12.3%
Doanh thu HĐTC	1.48	4.29	-65.5%	2.73	4.89	-44.2%
Chi phí TC	1.33	-0.85	256%	3.74	4.95	-24.5%
Chi phí lãi vay	0.96	-0.67	243%	3.05	3.31	-7.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	25.7	-6.27	509%	169	155	9.6%
Chi phí QLDN	4.19	28.4	-85.2%	51.6	76.3	-32.4%
LN thuần từ HĐKD	1.54	27.6	-94.4%	49.4	78.5	-37.0%
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.05	-424%	-0.63	0.20	-413%
LN trước thuế	1.28	27.5	-95.4%	48.8	78.7	-38.0%
Lợi nhuận sau thuế	0.66	21.2	-96.9%	36.2	61.0	-40.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.66	21.2	-96.9%	36.2	61.0	-40.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.5	26.2	-30.4	34.0	30.2	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.75	0.04	0.44	0.29	0.22	0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.57	-33.6	5.17	-1.18	-20.1	-8.56
Tiền đầu kỳ	46.9	104	96.2	71.4	105	115
Lưu chuyển tiền thuần	56.7	-7.37	-24.8	33.2	10.3	42.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	96.2	71.4	105	115	157

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	568	607	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	473	507	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	157	96.2	63.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	124	153	-18.7%
Hàng tồn kho	190	257	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	1.16	64.7%
Tài sản dài hạn	95.0	100	-5.4%
Phải thu dài hạn	22.2	22.2	0.0%
Tài sản cố định	50.9	54.8	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.1	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	216	273	-20.7%
Nợ ngắn hạn	216	273	-20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.7	53.4	23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.4	43.1	31.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	352	334	5.3%
Vốn chủ sở hữu	352	334	5.3%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

